BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN DÂN VẬN
*

Số 1350-CV/BDVTW
V/v triển khai sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị 21-CT/TW về công tác phụ nữ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2023

Kính gửi: Ban Dân vận các tỉnh uỷ, thành ủy trực thuộc Trung ương

Ngày 20/01/2018, Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khoá XII) đã ban hành Chỉ thị số 21-CT/TW về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới *(sau đây viết tắt là Chỉ thị số 21-CT/TW)*. Để đánh giá đúng những kết quả đạt được sau 05 năm triển khai và đề xuất các giải pháp nhằm tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác phụ nữ trong thời gian tới, Ban Dân vận Trung ương đề nghị Ban Dân vận các tỉnh uỷ, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương tham mưu cấp ủy chỉ đạo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW phù hợp với tình hình thực tế và gửi báo cáo (*theo đề cương và phụ lục gửi kèm*) về Ban Dân vận Trung ương (địa chỉ số 105B Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội) **trước ngày 15/9/2023** để tổng hợp báo cáo Ban Bí thư theo quy định.

Thông tin cần thiết, đề nghị liên hệ với đồng chí Ngọ Văn Khuyến, Phó Vụ trưởng Vụ Đoàn thể Nhân dân qua số điện thoại 080.43590/0976915169, email khuyenbdvtw@gmail.com.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Đồng chí Trưởng Ban (để b/c),
- Đảng đoàn Hội LHPN Việt Nam (để ph/h),
- Các đồng chí Phó Trưởng Ban (để biết),
- Vụ Đoàn thể Nhân dân, T26, T78 (để th/m),
- Lưu VT.

K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC

BAN DÂN VẬN

Phạm Tất Thắng

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO SƠ KẾT
05 năm thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW, ngày 20/01/2018 của Ban Bí thư (Khoá XII) về đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới
(Gửi kèm theo Công văn số 1350-CV/BDVTW, ngày 10/5/2023 của Ban DVTW)

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ 5 NĂM THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 21-CT/TW

I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Khái quát đặc điểm tình hình; những thuận lợi, khó khăn ảnh hưởng đến việc triển khai và tổ chức thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW trong 05 năm qua.

II. KẾT QUẢ 05 NĂM THỰC HIỆN CHỈ THỊ SỐ 21-CT/TW

1. Công tác quán triệt, triển khai thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW

- Việc quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Chỉ thị số 21-CT/TW
- Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện
- Công tác kiểm tra, đánh giá; sơ kết; phát hiện, biểu dương, khen thưởng nhân rộng điển hình

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Chỉ thị số 21-CT/TW

2.1- Hoàn thiện luật pháp, chính sách về bình đẳng giới, tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển toàn diện

- Kết quả triển khai thực hiện Luật Bình đẳng giới, các văn bản pháp luật có liên quan; công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong thực hiện luật pháp, chính sách liên quan tới phụ nữ, bình đẳng giới, gia đình và trẻ em.
- Kết quả xây dựng và thực hiện các chính sách đặc thù hỗ trợ phụ nữ ở vùng cao, vùng sâu, biên giới, hải đảo, phụ nữ là người dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật, đơn thân, cao tuổi, phụ nữ mang thai và nuôi con nhỏ, lao động nữ di cư, chuyển đổi nghề.
- Khuyến khích, hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp, thành lập hợp tác xã, tổ liên kết do phụ nữ làm chủ.
- Tạo điều kiện để phụ nữ được tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghiên cứu khoa học, tiếp cận với khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển của đất nước.
- Đổi mới, kiện toàn bộ máy thực hiện nhiệm vụ bình đẳng giới, gia đình và trẻ em, bảo đảm liên thông, tinh gọn, hiệu quả.
- Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, giữa các cơ quan quản lý nhà nước với Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Uỷ ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện công tác phụ nữ và bình đẳng giới.

2.2- Xây dựng người phụ nữ Việt Nam phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới.

- Chú trọng phát triển nguồn nhân lực nữ chất lượng cao.
- Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, tôn vinh nhằm khơi dậy tiềm năng, trí tuệ, sức sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, khát vọng của đội ngũ nữ lãnh đạo quản lý, nữ trí thức, nữ cán bộ khoa học, nữ doanh nhân...

- Đẩy mạnh việc xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Mở rộng, nâng cao chất lượng hoạt động trợ giúp pháp lý, tư vấn hỗ trợ hôn nhân và gia đình.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ phụ nữ; quan tâm vấn đề dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em.

- Xây dựng chương trình giáo dục quốc gia về gia đình, chú trọng giáo dục sớm, giáo dục tiền hôn nhân. Phát triển hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo, mầm non.

- Kiên quyết đấu tranh phòng, chống các tệ nạn xã hội, xử lý nghiêm minh các hành vi bạo lực, mua bán, xâm hại phụ nữ và trẻ em gái.

2.2- Công tác cán bộ nữ

- Quan tâm tạo nguồn cán bộ nữ trẻ, nữ dân tộc thiểu số; hoàn thiện các quy định về công tác cán bộ bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giữa nam và nữ về độ tuổi trong quy hoạch, đào tạo, bổ nhiệm, luân chuyển đối với một số nhóm phụ nữ giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý phù hợp trong từng giai đoạn.

- Kết quả thực hiện chỉ tiêu *"Phấn đấu đến năm 2020, cán bộ nữ tham gia cấp ủy đảng các cấp đạt từ 25% trở lên; nữ đại biểu Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp từ 35% đến 40%. Các cơ quan, đơn vị có tỷ lệ nữ từ 30% trở lên, nhất thiết có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ".*

2.3- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ đối với tổ chức và hoạt động của Hội Liên hiệp phụ nữ

- Thực hiện nghiêm túc trách nhiệm bảo đảm cho các cấp hội tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền; giám sát, phản biện xã hội; đảm nhiệm một số nhiệm vụ trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Định kỳ hằng năm, cấp uỷ chủ trì làm việc với hội liên hiệp phụ nữ cùng cấp và tổ chức đối thoại trực tiếp với phụ nữ để giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc và những vấn đề đặt ra trong công tác phụ nữ và tổ chức hội ở cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam các cấp phát huy vai trò nòng cốt trong công tác phụ nữ; tinh gọn tổ chức bộ máy gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động theo hướng thiết thực, chuyên nghiệp, đa dạng hoá hình thức tập hợp, hướng về cơ sở, gắn với các vấn đề thiết thân của phụ nữ. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ hội có đủ phẩm chất, năng lực, sáng tạo, tâm huyết, trách nhiệm, giỏi vận động phụ nữ; tích cực tạo nguồn cán bộ nữ cho hệ thống chính trị.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

2. Hạn chế và nguyên nhân

3. Một số kinh nghiệm

Phần thứ hai

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỜI GIAN TỚI

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH TÁC ĐỘNG ĐẾN CÔNG TÁC PHỤ NỮ TRONG THỜI GIAN TỚI

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (nếu có)

PHỤ LỤC 1
Các văn bản, đề án triển khai thực hiện Chỉ thị 21-CT/TW

---

1. Các văn bản

TT	Loại văn bản	Số hiệu văn bản	Thời gian ban hành	Trích yếu nội dung văn bản

2. Các đề án

TT	Số hiệu văn bản	Thời gian ban hành	Trích yếu nội dung đề án

PHỤ LỤC 2

Thống kê tình hình cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý cấp huyện, cấp tỉnh

---

1. Cấp huyện

Năm	Cán bộ nữ tham gia cấp ủy[1]				Nữ đại biểu Hội đồng nhân dân[1]			Cán bộ nữ Ủy ban nhân dân[1]			Số huyện đạt tỷ lệ cán bộ nữ theo NQ 11[2]		
	Ban Chấp hanh[3]	*Ban TV*[4]	*Bí thư*	*Phó Bí thư*	*Tổng số*[5]	*Chủ tịch*	*Phó Chủ tịch*	*Chủ tịch Uỷ ban nhân dân*	*Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân*	*Lãnh đạo các phòng trực thuộc*[6]	*CB nữ tham gia cấp ủy đạt từ 25% trở lên*	*Nữ đại biểu Hội đồng nhân dân từ 35% đến 40%*	*Có lãnh đạo chủ chốt là nữ*[7]
2018	.../... (...%)	.../... (...%)			.../... (...%)					.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
2019	.../... (...%)	.../... (...%)			.../... (...%)					.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
2020	.../... (...%)	.../... (...%)			.../... (...%)					.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
2021	.../... (...%)	.../... (...%)			.../... (...%)					.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
2022	.../... (...%)	.../... (...%)			.../... (...%)					.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
Quý I/2023	.../... (...%)	.../... (...%)			.../... (...%)					.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)

---

[1] Tính chung cán bộ cấp huyện

[2] Nghị quyết số 11-NQ/TW, ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

[3] Tổng số nữ ủy viên ban chấp hành/tổng số ủy viên ban chấp hành (tỷ lệ %)

[4] Tổng số nữ ủy viên ban thường vụ/tổng số ủy viên ban thường vụ (tỷ lệ %)

[5] Tổng số đại biểu nữ/tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân (tỷ lệ %)

[6] Tổng số nữ trưởng và phó phòng/tổng số trưởng và phó phòng trực thuộc UBND huyện (tỷ lệ %)

[7] Số huyện có các cơ quan, đơn vị (thuộc hệ thống chính trị cấp huyện) có tỷ lệ nữ từ 30% trở lên có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ/ tổng số huyện (và tương đương) của tỉnh

2. Cấp tỉnh

Năm	Cán bộ nữ tham gia cấp ủy				Cán bộ nữ tham gia Hội đồng nhân dân			Cán bộ nữ của Ủy ban nhân dân			Số sở, ban, ngành thuộc hệ thống chính trị tỉnh có tỷ lệ nữ từ 30% trở lên có cán bộ lãnh đạo chủ chốt là nữ/tổng số sở, ban, ngành
	BCH[3]	*BTV*[4]	*Bí thư*	*Phó BT*	*Tổng số*[5]	*Chủ tịch*	*Phó CT*	*Chủ tịch UBND*	*Phó CT UBND*	*Lãnh đạo các sở, ngành trực thuộc*[8]	
2018	.../... (...%)				.../... (...%)					.../... (...%)	
2019											
2020											
2021											
2022											
QI/2023											

[8] Tổng số nữ giám đốc và phó giám đốc/tổng số giám đốc và phó giám đốc các sở, ngành trực thuộc UBND tỉnh (tỷ lệ %)

PHỤ LỤC 3
Thống kê cơ cấu cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý cấp tỉnh[9]

Chức danh		Tổng số nữ/ tổng số nam và nữ (tỷ lệ)	Phân tích cơ cấu nữ											
			Dân tộc	Tôn giáo	Độ tuổi			Trình độ						
					Dưới 40	Từ 40 đến 50	Trên 50	Chuyên môn			Lý luận chính trị			
								Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân	
Cán bộ nữ tham gia cấp ủy, các cơ quan đảng của tỉnh/ thành phố	Ủy viên BCH													
	Uỷ viên BTV													
	Bí thư													
	Phó BT													
	Trưởng các ban Đảng và tương đương													
	Phó Trưởng các ban Đảng và tương đương													
Nữ đại biểu Hội đồng nhân dân	Chủ tịch HĐND													
	Phó CT HĐND													
	Trưởng các ban và tương đương													
	Phó trưởng các ban và tương đương													
Cán bộ nữ Ủy ban nhân	Chủ tịch UBND													
	Phó CT UBND													

[9] Số liệu tính đến hết quý I/2023

Chức danh		Tổng số nữ/ tổng số nam và nữ (tỷ lệ)	Phân tích cơ cấu nữ											
			Dân tộc	Tôn giáo	Độ tuổi			Trình độ						
					Dưới 40	Từ 40 đến 50	Trên 50	Chuyên môn			Lý luận chính trị			
								Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân	
dân và các sở, ngành của tỉnh, thành phố	Giám đốc sở và tương đương													
	Phó Giám đốc sở và tương đương													
Cán bộ nữ MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh, thành phố	Cấp trưởng (Chủ tịch, Bí thư)													
	Cấp phó (Phó CT, Phó BT)													
	Lãnh đạo các ban chuyên môn													

PHỤ LỤC 4
Thống kê tình hình điều động, luân chuyển cán bộ lãnh đạo Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam các cấp

---

Năm	Chức danh		Số lượng cán bộ Hội chuyển đi cơ quan khác				Số lượng cán bộ ở cơ quan khác chuyển về Hội			
			Cơ quan Đảng	Cơ quan quản lý NN	MTTQ và các đoàn thể	Cơ quan khác	Cơ quan Đảng	Cơ quan quản lý NN	MTTQ và các đoàn thể	Cơ quan khác
2018	Cấp tỉnh	Chủ tịch Hội LHPN								
		Phó Chủ tịch Hội LHPN								
	Cấp huyện	Chủ tịch Hội LHPN								
		Phó Chủ tịch Hội LHPN								
	Chủ tịch Hội LHPN cấp cơ sở									
2019	Cấp tỉnh	Chủ tịch Hội LHPN								
		Phó Chủ tịch Hội LHPN								
	Cấp huyện	Chủ tịch Hội LHPN								
		Phó Chủ tịch Hội LHPN								
	Chủ tịch Hội LHPN cấp cơ sở									
2020	Cấp tỉnh	Chủ tịch Hội LHPN								
		Phó Chủ tịch Hội LHPN								
	Cấp huyện	Chủ tịch Hội LHPN								
		Phó Chủ tịch Hội LHPN								
	Chủ tịch Hội LHPN cấp cơ sở									
2021	Cấp tỉnh	Chủ tịch Hội LHPN								
		Phó Chủ tịch Hội LHPN								
	Cấp huyện	Chủ tịch Hội LHPN								
		Phó Chủ tịch Hội LHPN								
	Chủ tịch Hội LHPN cấp cơ sở									
2022	Cấp tỉnh	Chủ tịch Hội LHPN								
		Phó Chủ tịch Hội LHPN								
	Cấp huyện	Chủ tịch Hội LHPN								
		Phó Chủ tịch Hội LHPN								
	Chủ tịch Hội LHPN cấp cơ sở									
Quý I/2023	Cấp tỉnh	Chủ tịch Hội LHPN								
		Phó Chủ tịch Hội LHPN								
	Cấp huyện	Chủ tịch Hội LHPN								
		Phó Chủ tịch Hội LHPN								
	Chủ tịch Hội LHPN cấp cơ sở									

PHỤ LỤC 5

Công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch cán bộ nữ cấp huyện, cấp tỉnh

---

1. Công tác đào tạo, bồi dưỡng[10]

Năm	Cấp huyện					Cấp tỉnh					
	Bồi dưỡng nghiệp vụ	*Đào tạo*				*Bồi dưỡng nghiệp vụ*	*Đào tạo*				
		Chuyên môn		*Lý luận chính trị*			*Chuyên môn*		*Lý luận chính trị*		
		Đại học	Sau ĐH	Trung cấp	Cao cấp		Đại học	Sau ĐH	Trung cấp	Cao cấp	Cử nhân
2018	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
2019	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
2020	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
2021	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
2022	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
Quý I/2023	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)

2. Công tác quy hoạch[11]

Cấp hành chính	Năm	Quy hoạch cấp ủy				Quy hoạch lãnh đạo UBND, lãnh đạo các phòng/sở/ngành trực thuộc UBND				Quy hoạch lãnh đạo HĐND	
		Ban Chấp hành	Ban Thường vụ	Bí thư	Phó Bí thư	Chủ tịch UBND	Phó Chủ tịch UBND	Cấp trưởng các phòng/sở/ ngành trực thuộc UBND	Cấp phó phòng/sở/ ngành trực thuộc UBND	Chủ tịch HĐND	Phó Chủ tịch HĐND
Cấp huyện	2018	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
	2019	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
	2020	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
	2021	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
	2022	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
Cấp tỉnh	2018	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
	2019	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
	2020	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
	2021	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)
	2022	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)	.../... (...%)

---

[10] Tính số cán bộ nữ được đào tạo, bồi dưỡng/tổng số cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng (tỷ lệ %)

[11] Tính số cán bộ nữ được quy hoạch/tổng số cán bộ được quy hoạch (tỷ lệ %)